

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

Tên chương trình	: Văn học
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Văn học
Mã ngành	: 7229030
Loại hình đào tạo	: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu của chương trình đào tạo Cử nhân ngành Văn học là đào tạo ra những cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, phẩm chất tốt đẹp; có kiến thức chuyên môn sâu và rộng; có kỹ năng nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Văn học có thể đảm nhận nhiều công việc với các vị trí khác nhau, như: giảng dạy văn học ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp; hoạt động trong lĩnh vực báo chí, truyền thanh, truyền hình, xuất bản và các công tác khác thuộc về lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; làm việc tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Có hiểu biết cơ bản về Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; về hiến pháp, pháp luật của Nhà nước; về hội nhập quốc tế.

- Ngoài việc tiếp nhận những kiến thức đại cương cơ bản, người học có được chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực văn học và ngôn ngữ; có khả năng thẩm định giá trị của các tác phẩm văn chương và có kỹ năng về nghiên cứu và phê bình văn học.

- Biết phát huy năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia vào công tác bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, giới thiệu những nền văn học lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu di sản văn học Việt Nam ra nước ngoài.



- Có thể tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại như: phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại nhằm phục vụ cho các cơ quan báo chí, xuất bản... góp phần vào việc xây dựng một đời sống văn học lành mạnh, tiến bộ.

- Bên cạnh trình độ chuyên môn, người học có trình độ ngoại ngữ và kiến thức cơ bản về Hán Nôm để hỗ trợ cho công tác văn hóa, xã hội.

- Có hoài bão lập thân, lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và biết gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội một cách hài hoà.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.2. 1. Kiến thức chung

- Hiểu biết về ngành học, mục tiêu, những yêu cầu và cơ hội nghề nghiệp. Có kiến thức chuyên môn thuộc lĩnh vực văn học và ngôn ngữ.

- Có đầy đủ sức khỏe, lý luận chính trị, đạo đức, phẩm chất cần thiết để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Có khả năng ứng dụng những kiến thức khoa học tự nhiên và kỹ thuật vào chuyên ngành và các ngành khoa học khác.

- Có thể tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại như: phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại nhằm phục vụ cho các cơ quan báo chí, xuất bản... góp phần vào việc xây dựng một đời sống văn học lành mạnh, tiến bộ.

2.2.2. Kiến thức chuyên môn

- Ngoài việc tiếp nhận những kiến thức đại cương cơ bản, người học có được chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực văn học và ngôn ngữ; có khả năng thẩm định giá trị của các tác phẩm văn chương và có kỹ năng về nghiên cứu và phê bình văn học.

- Biết phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ; tham gia vào công tác bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, giới thiệu những nền văn học lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu di sản văn học Việt Nam ra nước ngoài.

- Bên cạnh trình độ chuyên môn, người học có trình độ ngoại ngữ và kiến thức cơ bản về Hán Nôm để hỗ trợ cho công tác văn hóa, xã hội.

- Có hoài bão lập thân, lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng và biết gắn lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội một cách hài hoà.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống.

- Có khả năng hợp tác, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

10/10/10

- Có kỹ năng tự học tập, tự nghiên cứu.

- Ngoại ngữ, tin học:

+ Tin học: Chứng chỉ Công nghệ thông tin nâng cao.

+ Ngoại ngữ: tiếng Anh B1 (khung 6 bậc) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương (IELTS 4.0, TOEFL ITP 450, TOEIC 450).

2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề văn học và ngôn ngữ như: văn học dân gian, văn học trung đại, văn học hiện đại. Kể cả, văn học nước ngoài.

- Có kỹ năng đảm nhận công việc giảng dạy văn học từ bậc Trung học đến bậc Đại học.

- Có kỹ năng thành thạo trong việc lưu trữ và soạn thảo văn bản hành chính để phục vụ cho công việc văn thư, văn phòng.

- Có kỹ năng sử dụng máy quay, máy ảnh, máy ghi âm để phục vụ cho công tác lĩnh vực truyền thông, báo chí.

- Có kỹ năng biên tập, tổ chức sự kiện, dẫn chương trình.

2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm công dân, phẩm chất chính trị tốt, yêu nước, yêu ngành nghề.

- Có đạo đức nghề nghiệp: Ý thức được trách nhiệm của người giáo viên, người làm báo, người quản lý văn thư.

- Tính chuyên nghiệp trong sinh hoạt và tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

- Hiểu biết về các vấn đề thời đại: tiếp cận với các quy trình công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại và hướng đến vận dụng vào điều kiện thực tế.

- Nhận thức về sự cần thiết và khả năng tham gia vào việc học tập suốt đời.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- *Lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu văn học*: giảng dạy tại các trường Phổ thông, Cao đẳng, Đại học.

- *Lĩnh vực sáng tác văn học, nghệ thuật*: có thể trở thành người sáng tác thơ, nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà phê bình văn học...

- *Lĩnh vực văn thư, văn phòng*: chuyên viên văn thư, văn phòng trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế.

- *Lĩnh vực báo chí, truyền hình*: biên tập viên, phát thanh viên, phóng viên, người dẫn chương trình.

- *Lĩnh vực xuất bản, dịch thuật*: chuyên viên tại các nhà xuất bản, phiên dịch...

- *Lĩnh vực lưu trữ, thư viện*: sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận tốt công việc tại các trung tâm lưu trữ, các thư viện.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân Văn học có thể nâng cao trình độ bậc sau Đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) các ngành phù hợp và gần như: Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Ngôn ngữ học, Phương pháp, Văn hoá học, Việt Nam học...

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

(Chưa bao gồm kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục An ninh - Quốc phòng)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ – BGDĐT ngày 05/02/2008. Mọi công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ – BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.
- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 3,5 năm. Một năm có 03 học kỳ chính, mỗi học kỳ kéo dài 04 tháng. Trong đó, mỗi học kỳ gồm 12 tuần học và dự trữ, 02 tuần thi. Khoảng nghỉ giữa mỗi kỳ là 02 đến 03 tuần.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xem xét để công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT như sau:

- Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo và điểm trung bình tích lũy toàn khóa học từ 2,00 trở lên;
- Điểm thi học phần thay thế tốt nghiệp hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp đạt theo quy định chung của Trường;
- Tính đến thời điểm xét tốt nghiệp, SV không có học phần nào bị điểm dưới 4,0 (loại F);
- Có đủ các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.
- Điểm Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, hoặc thi môn học thay thế đều được tính vào điểm trung bình chung học tập toàn khóa của SV.

1125-011

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo quyết định số 43/2007/QĐ – BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định chung của Trường.

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90		
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		
Tổng cộng		130		

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000650	Giáo dục quốc phòng - an ninh**	8	
2	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	
3	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**		
4	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**		
5	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	
6	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**		
7	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**		
8	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	
9	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**		
10	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	
12	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	
13	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	
14	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
15	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
16	0301001827	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
17	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
18	0301001673	Tin học căn bản	3	
19	0301000667	Pháp luật đại cương	2	
20	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	
Học phần tự chọn: 02			2	
21	0301000643	Xã hội học đại cương	2	
22	0301000487	Tâm lý học đại cương		
23	0301001607	Logic học đại cương		
Tổng			28 + 11	

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
2	0301001606	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
3	0301000317	Mĩ học đại cương	2	
4	0301000280	Lí luận văn học 1	2	
5	0301000281	Lí luận văn học 2	2	
6	0301000282	Lí luận văn học 3	2	
7	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	
8	0301000059	Cơ sở ngôn ngữ học	2	
9	0301000349	Ngữ âm học tiếng Việt	2	
10	0301000599	Từ vựng học tiếng Việt	2	
11	0301000362	Ngữ pháp học tiếng Việt 1	2	
12	0301000363	Ngữ pháp học tiếng Việt 2	2	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
13	0301000409	Phong cách học tiếng Việt	2	
14	0301000353	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	
15	0301000159	Hán văn cơ sở	3	
16	0301000160	Hán văn nâng cao	3	
17	0301000044	Chữ Nôm	3	
18	0301000719	Kĩ thuật quay video	2	
Phần tự chọn			2	
19	0301000497	Thi pháp học	2	
20	0301000618	Văn học so sánh		
21	0301000284	Lịch sử văn minh thế giới		
Tổng			41	

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000610	Văn học dân gian Việt Nam 1	2	
2	0301000611	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	
3	0301000623	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	
4	0301000624	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	
5	0301000625	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	
6	0301000619	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	
7	0301000620	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	
8	0301000621	Văn học Việt Nam hiện đại 3	2	
9	0301000622	Văn học Việt Nam hiện đại 4	3	
10	0301000615	Văn học nước ngoài 1	2	
11	0301000616	Văn học nước ngoài 2	2	
12	0301000348	Ngôn ngữ văn chương	2	
13	0301000527	Thực tế ngoài trường – Văn	2	
14	0301001552	Niên luận 1 - Văn học	2	
15	0301001553	Niên luận 2- Văn học	2	
16	0301000283	Lịch sử phê bình văn học	2	
17	0301002477	Thực tập tốt nghiệp - VH	4	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
18	0301002478	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - VH	8	
		Loại hình 2 (thực hiện tiểu luận và chọn 2 học phần thay thế)	4	
19	0301002479	Tiểu luận tốt nghiệp - VH	4	
20	0301000365	Ngữ pháp văn bản	2	4 (tự chọn)
21	0301000360	Ngữ pháp chức năng	2	
22	0301000506	Thơ Hồ Chí Minh	2	
23	0301000583	Truyện Ba Phi	2	
24	0301000627	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2	
25	0301000612	Văn học Mĩ – Latinh	2	
26	0301000609	Văn học dân gian ĐBSCL	2	
Tổng			47	

8.2.3. Kiến thức tự chọn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0301000018	Các thể thơ Việt Nam	2	
2	0301000019	Các thể văn xuôi Việt Nam	2	
3	0301000613	Văn học một số nước châu Á	2	
4	0301000215	Kĩ năng giao tiếp và hoạt động xã hội.	2	
5	0301000216	Kĩ năng tác nghiệp phóng viên	2	
6	0301001081	Truyền thông và tổ chức sự kiện	2	
7	0301000495	Thể loại báo chí	2	
8	0301000015	Biên tập văn bản báo chí	2	
9	0301000344	Nghiệp vụ thư kí văn phòng	2	
10	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	
11	0301000604	Văn hóa ẩm thực người Việt	2	
12	0301002225	Kĩ năng dẫn chương trình	2	
Tổng			14	
TỔNG CỘNG: 130 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 108 TC; Tự chọn: 22 TC) và 11 TC học phần điều kiện.				

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (Dự kiến)

* Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giáo dục thể chất 1**	1	1			30
2	Pháp luật đại cương	2	2		30	
3	Tiếng Việt thực hành	2	2		30	
4	Tin học căn bản	3	3			90
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30	
6	Mĩ học đại cương	2	2		30	
7	Cơ sở ngôn ngữ học	2	2		30	
8	Tâm lý học đại cương	2		2	30	
9	Xã hội học đại cương	2				
10	Logic học đại cương	2				
	Tổng:	15+1	13	2		

* Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giáo dục thể chất 2**	1	1			30
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	
4	Văn học dân gian Việt Nam 1	2	2		30	
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	
6	Lí luận văn học 1	2	2		30	
7	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2		2	30	
8	Văn hóa ẩm thực người Việt	2				
	Tổng:	15+1	13	2		

* Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh**	8	8		165	
	Tổng:	6+8				

*** Học kỳ 4:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giáo dục thể chất 3**	1	1			30
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
3	Văn bản và Lưu trữ đại cương	2	2		30	
4	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30	
5	Văn học dân gian Việt Nam 2	2	2		30	
6	Lí luận văn học 2	2	2		30	
7	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	3		45	
8	Thi pháp học	2		2	30	
9	Văn học so sánh	2				
10	Lịch sử văn minh thế giới	2				
	Tổng:	15+1	13	2		

*** Học kỳ 5:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30	
3	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2		30	
4	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30	
5	Lí luận văn học 3	2	2		30	
6	Hán văn cơ sở	3	3		45	
7	Văn học một số nước châu Á	2		2	30	
8	Các thể văn xuôi Việt Nam	2				
9	Các thể thơ Việt Nam	2				
	Tổng:	15	13	2		

*** Học kỳ 6:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2		30	
3	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	2		30	
4	Văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3		45	
5	Ngữ âm tiếng Việt	2	2		30	
6	Hán văn nâng cao	3	3		45	
	Tổng:	14	14			

*** Học kì 7:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Văn học nước ngoài 1	2	2		30	
2	Ngữ pháp tiếng Việt 1	2	2		30	
3	Văn học Việt Nam hiện đại 3	2	2		30	
4	Văn học Việt Nam hiện đại 4	3	3		45	
4	Chữ Nôm	3	3		45	
5	Niên luận 1	2	2			60
	Tổng:	14	14			

*** Học kỳ 8:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Văn học nước ngoài 2	2	2		30	
2	Ngữ pháp tiếng Việt 2	2	2		30	
3	Lịch sử phê bình văn học	2	2		30	
4	Ngôn ngữ văn chương	2	2		30	
5	Kỹ thuật quay video	2	2		30	
6	Niên luận 2	2	2			60
7	Thực tế ngoài trường	2	2			60
	Tổng:	14	14			

*** Học kỳ 9:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Truyền thông và tổ chức sự kiện	2		10	300	
2	Nghiệp vụ thư kí văn phòng	2				
3	Biên tập văn bản báo chí	2				
4	Kĩ năng tác nghiệp phóng viên	2				
5	Thể loại báo chí	2				
6	Kĩ năng giao tiếp và hoạt động xã hội	2				
7	Kĩ năng dẫn chương trình	2				
Tổng:		10		10		

*** Học kỳ 10:**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH				
1	Thực tập tốt nghiệp	4	4							
2	Khóa luận tốt nghiệp	8		8						
3	Tiểu luận tốt nghiệp.	4		4						
4	Ngữ pháp văn bản	2		4	60					
5	Ngữ pháp chức năng	2								
6	Thơ Hồ Chí Minh	2								
7	Truyện Ba Phi	2								
8	Văn xuôi Quốc ngữ Nam Bộ	2								
9	Văn học Mĩ - Latinh	2								
10	Văn học dân gian ĐBSCL	2								
Tổng:		12								

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÂY ĐÔ
Trần Công Luận